

THỤ ĐẶC ĐỘNG TỪ ĐA NGHĨA 想 CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM

Lưu Hón Vũ¹

Email: luuhonvu@gmail.com

Ngày tòa soạn nhận được bài báo: 05/02/2025

Ngày phản biện đánh giá: 15/08/2025

Ngày bài báo được duyệt đăng: 26/08/2025

DOI: 10.59266/houjs.2025.650

Tóm tắt: 想 là một động từ đa nghĩa, gồm 想₁ “vận dụng trí não, suy nghĩ”, 想₂ “suy đoán, cho rằng”, 想₃ “hi vọng, dự định”, 想₄ “hoài niệm, nhớ nhung”, 想₅ “hồi ức, hồi tưởng” và 想₆ “ghi nhớ, đừng quên”. Trên cơ sở Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam, bài viết phân tích tình hình thụ đặc động từ 想 của sinh viên Việt Nam. Kết quả cho thấy, khả năng nắm vững các nghĩa động từ 想 của sinh viên tỉ lệ thuận với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Ngoại trừ 想₆, các nghĩa còn lại của 想 đều được sinh viên thụ đặc ngay từ giai đoạn sơ cấp. Trong quá trình thụ đặc, sinh viên thường xảy ra lỗi dùng thừa khi dùng 想₃, lỗi nhầm lẫn khi dùng 想₂, 想₃ và 想₅. Lỗi xảy ra do sinh viên không hiểu rõ cách dùng của 想₃, cũng như sự khác biệt giữa 想₂ với 认为, 以为, 觉得, 看, giữa 想₃ với 希望, 要, giữa 想₅ với 记得.

Từ khóa: động từ 想, phân tích lỗi, sinh viên Việt Nam, thụ đặc, tiếng Trung Quốc

I. Mở đầu

Đa nghĩa là hiện tượng phổ biến trong ngôn ngữ. Hiện tượng này phản ánh đặc tính tiết kiệm của ngôn ngữ. Việc giảm bớt số lượng từ vựng đồng thời cũng giúp giảm bớt gánh nặng ghi nhớ cho con người, song điều này lại mang đến một số khó khăn cho người học ngoại ngữ. Người học khó có thể nắm vững hết tất cả các nghĩa của một từ đa nghĩa và sử dụng chúng trong từng ngữ cảnh phù hợp. Do đó, thụ đặc từ đa nghĩa là trọng tâm và cũng là thách thức trong quá trình thụ đặc từ vựng của người học ngoại ngữ.

Trong tiếng Trung Quốc, động từ đóng vai trò là hạt nhân của cấu trúc câu. Khi tường thuật một sự việc, trọng tâm của câu nằm ở động từ (吕叔湘, 1982). Song, hiện chưa có nhiều nghiên cứu về thụ đặc động từ đa nghĩa của người học tiếng Trung Quốc. Vì vậy, việc nghiên cứu thụ đặc động từ đa nghĩa tiếng Trung Quốc của người học là rất cần thiết.

想 là một động từ đa nghĩa, có mức độ sử dụng rất cao, xếp thứ 81 trong số 8.000 từ có mức độ sử dụng cao nhất (北京语言学院语言教学研究所, 1986) và là từ thuộc cấp độ 1 (教育部中外语言交

¹ Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

流合作中心, 2021). Có thể thấy, đây là một trong những động từ mà người học phải tiếp xúc ngay từ giai đoạn đầu học tiếng Trung Quốc. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nghiên cứu thụ đắc động từ 想 của sinh viên Việt Nam.

II. Cơ sở lý luận

Theo 现代汉语词典, 想 có sáu nghĩa là ① Vận dụng trí não, suy nghĩ; ② Suy đoán, cho rằng; ③ Hi vọng, dự định; ④ Hoài niệm, nhớ nhung; ⑤ Hồi ức, hồi

tưởng; ⑥ Ghi nhớ. 现代汉语八百词 cho rằng, 想 có sáu nghĩa là ① Suy nghĩ; ② Hồi tưởng, hồi ức; ③ Dự liệu, ước đoán; ④ Hi vọng, dự định; ⑤ Nhớ nhung, nhớ thương, mong gặp được; ⑥ Ghi nhớ, đừng quên. Theo 汉语动词用法词典, 想 có sáu nghĩa là ① Vận dụng trí não, suy nghĩ; ② Hồi tưởng, hồi ức; ③ Suy đoán, cho rằng; ④ Hi vọng, dự định; ⑤ Hoài niệm, nhớ nhung; ⑥ Ghi nhớ, đừng quên. Có thể thấy, 想 có sáu nghĩa như trong Bảng 1.

Bảng 1. Nghĩa của 想

Kí hiệu	Nghĩa	Chú thích
想 ₁	Vận dụng trí não, suy nghĩ	
想 ₂	Suy đoán, cho rằng	
想 ₃	Hi vọng, dự định	Động từ năng nguyện
想 ₄	Hoài niệm, nhớ nhung	
想 ₅	Hồi ức, hồi tưởng	
想 ₆	Ghi nhớ, đừng quên	

III. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp phân tích lỗi của Corder (1967), dựa trên hình thức sai lệch so với ngôn ngữ đích, lỗi được phân thành năm nhóm là thiếu, thừa, nhầm lẫn, sai trật tự và hỗn tạp. Nghiên cứu còn sử dụng tần suất sử dụng đúng và kết quả ma trận Thang đo Guttman làm cơ sở xác định thứ tự thụ đắc các nghĩa của 想.

Nguồn ngữ liệu của nghiên cứu là *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam* (Lư Hón Vũ, 2022). Năm 2024, kho ngữ liệu này có quy mô 959.282 chữ (sơ cấp: 298.579 chữ, trung cấp: 361.354 chữ, cao cấp: 299.349 chữ). Kho ngữ liệu này hiện được đánh giá là nguồn ngữ liệu lớn nhất về ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của người học Việt Nam.

IV. Kết quả nghiên cứu

4.1. Tình hình sử dụng động từ 想 của sinh viên Việt Nam

Sau khi sàng lọc kho ngữ liệu, chúng tôi có được 2.508 trường hợp có sử dụng động từ 想. Tình hình sử dụng các nghĩa của 想 qua các giai đoạn ngôn ngữ như Bảng 2.

Bảng 2. Tình hình sử dụng 想

Nghĩa	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Tổng thể
想 ₁	100	234	117	451
想 ₂	76	157	111	344
想 ₃	358	470	388	1.216
想 ₄	201	80	39	320
想 ₅	56	96	25	177
想 ₆	0	0	0	0
Tổng	791	1.037	680	2.508

Bảng 2 cho thấy: Xét về tổng thể, 想₃ được sinh viên dùng nhiều nhất, kế đến lần lượt là 想₁, 想₂, 想₄, 想₅, sinh viên không sử dụng 想₆. Ở giai đoạn sơ cấp, 想₃

được dùng nhiều nhất, kể đến lần lượt là 想₄, 想₁, 想₂, 想₅, sinh viên không sử dụng 想₆. Ở giai đoạn trung cấp, 想₃ được dùng nhiều nhất, kể đến lần lượt là 想₁, 想₂, 想₅, 想₄, sinh viên không sử dụng 想₆. Ở giai đoạn cao cấp, 想₃ được dùng nhiều nhất, kể đến lần lượt là 想₁, 想₂, 想₄, 想₅, sinh viên không sử dụng 想₆.

Sau khi kiểm định tính chính xác của các trường hợp sử dụng động từ 想, chúng tôi có được 2.347 trường hợp sử dụng đúng và 161 trường hợp sử dụng sai. Tần suất và tỉ lệ % sử dụng đúng và sử dụng sai các nghĩa của 想 qua các giai đoạn được trình bày trong Bảng 3.

Bảng 3. Tần suất và tỉ lệ % sử dụng đúng và sai 想

Nghĩa	Sơ cấp		Trung cấp		Cao cấp		Tổng thể	
	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai	Đúng	Sai
想 ₁	100 (100%)		234 (100%)		117 (100%)		451 (100%)	
想 ₂	58 (76,3%)	18 (23,7%)	132 (84,1%)	25 (15,9%)	98 (88,3%)	13 (11,7%)	288 (83,7%)	56 (16,3%)
想 ₃	325 (90,8%)	33 (9,2%)	426 (90,6%)	44 (9,4%)	370 (95,4%)	18 (4,6%)	1.121 (92,2%)	95 (7,8%)
想 ₄	201 (100%)		80 (100%)		39 (100%)		320 (100%)	
想 ₅	47 (83,9%)	9 (16,1%)	95 (99,0%)	1 (1,0%)	25 (100%)		167 (94,4%)	10 (5,6%)
想 ₆	0 (0%)		0 (0%)		0 (0%)		0 (0%)	
Tổng	731 (92,4%)	60 (7,6%)	967 (93,2%)	70 (6,8%)	649 (95,4%)	31 (4,6%)	2.347 (93,6%)	161 (6,4%)

Bảng 3 cho thấy:

Thứ nhất, tỉ lệ % sử dụng đúng tỉ lệ thuận với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên, tỉ lệ % sử dụng sai tỉ lệ nghịch với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Điều này đồng nghĩa, khi trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên càng được nâng cao, sinh viên càng nắm vững các nghĩa của động từ 想.

Thứ hai, tỉ lệ % sử dụng đúng ở các giai đoạn ngôn ngữ cũng như về mặt tổng thể đều lớn hơn 90,0%. Điều này cho thấy, ngay từ giai đoạn sơ cấp sinh viên đã thụ đắc và nắm vững cách dùng động từ 想.

Thứ ba, 想₁ và 想₄ ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ đều có tỉ lệ % sử dụng đúng là 100,0%, không xuất hiện lỗi sử dụng. Có

thể thấy, 想₁ và 想₄ là hai nghĩa dễ thụ đắc đối với sinh viên.

Thứ tư, 想₆ không được dùng ở cả ba giai đoạn ngôn ngữ. Qua đó cho thấy, 想₆ là nghĩa khó thụ đắc đối với sinh viên.

Thứ năm, 想₂, 想₃ và 想₅ có tỉ lệ % sử dụng đúng tăng dần qua các giai đoạn. Ngoài ra, còn có tỉ lệ % sử dụng đúng ở các giai đoạn đều lớn hơn 70,0%. Có thể thấy, đây là ba nghĩa mà sinh viên đã thụ đắc ngay từ giai đoạn sơ cấp, tuy nhiên vẫn chưa nắm vững hoàn toàn.

4.2. Phân tích lỗi sử dụng động từ 想

Chúng tôi quy các lỗi sử dụng động từ 想 về bốn loại sau: dùng thừa, nhầm lẫn, sai trật tự từ và thiếu động từ. Tình hình lỗi sử dụng của sinh viên được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Tình hình lỗi sử dụng động từ 想

Nghĩa	Dùng thừa	Nhầm lẫn	Sai trật tự từ	Thiếu động từ	Tổng thể
想 ₂		56 (100%)			56 (100%)
想 ₃	7 (7,4%)	85 (89,5%)	2 (2,1%)	1 (1,0%)	95 (100%)
想 ₅		10 (100%)			10 (100%)
Tổng	7 (4,4%)	151 (93,8%)	2 (1,2%)	1 (0,6%)	161 (100%)

Bảng 4 cho thấy, lỗi sai trật tự từ và lỗi thiếu động từ xuất hiện không quá 3 lần, đây có thể là lỗi ngẫu nhiên của sinh viên. Do đó, có thể nói trong quá trình sử dụng động từ 想 sinh viên thường xuất hiện hai loại lỗi là nhầm lẫn và dùng thừa.

Bảng 4 còn cho thấy, nhầm lẫn là loại lỗi phổ biến nhất của sinh viên. Sinh viên xuất hiện nhầm lẫn khi dùng 想₂, 想₃ và 想₅, xuất hiện dùng thừa khi dùng 想₃.

4.2.1. Lỗi dùng thừa

Dùng thừa là loại lỗi xảy ra khi không cần dùng mà lại dùng. Sinh viên xảy ra lỗi dùng thừa khi dùng 想₃. Ví dụ:

(1) *谁也都要【想】酒。(sơ cấp)

Ở ví dụ (1) sinh viên dùng liên tiếp 要 và 想 diễn đạt ý mong muốn có được. 要 mang nghĩa mong muốn có được. 想 chỉ có nghĩa hi vọng, dự định, không nhất thiết phải có được, đồng thời phía sau 想 phải có một động từ khác. Vì vậy, cần xoá đi 想 trong ví dụ này.

(2) *我哥哥今年三十岁了，他的工作是记者，还没【想】结婚。(trung cấp)

(3) *黎明，你还【想】记得我吗？(cao cấp)

Ví dụ (2) miêu tả về我哥哥, vẫn chưa kết hôn. Ví dụ (3) miêu tả 她 gặp lại một người đã lâu không gặp là 黎明. Căn cứ vào ngữ cảnh có thể thấy, không thể dùng 想 biểu thị mong muốn trước 结婚 và 记得.

4.2.2. Lỗi nhầm lẫn

Nhầm lẫn là loại lỗi xảy ra khi cần dùng từ này nhưng lại dùng từ khác. Khi dùng 想, sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn ở 想₂, 想₃ và 想₅.

a. Lỗi nhầm lẫn 想₂

Nhầm lẫn xảy ra giữa 想₂ với 认为, 以为, 觉得, 看. Các động từ này có nghĩa tương cận nhau, đều biểu thị quan điểm chủ quan. Sinh viên vì không hiểu rõ sự khác biệt giữa 想 và các động từ này nên đã dẫn đến nhầm lẫn. Ví dụ:

(4) *因为大家都【想】这花象征吉祥的。(sơ cấp)

(5) *有很多人【想】有钱是有所的。(trung cấp)

Khi là 想₂, chủ ngữ của 想 có những hạn chế nhất định, thường chỉ có thể dùng các đại từ nhân xưng. Ngược lại, chủ ngữ của 认为 không bị những hạn chế này. Chủ ngữ trong ví dụ trên đều không phải đại từ nhân xưng, do đó 想 cần được thay bằng 认为.

(6) *可是解决的时候我不【想】一定会解决完，为什么要这样！(trung cấp)

(7) *我不【想】你已经被禽流感了。(cao cấp)

Khi là 想₂, động từ 想 thường không thể trực tiếp kết hợp với các phó từ phủ định 不, 没 (有), 别. 认为 lại có thể trực

tiếp kết hợp với các phó từ phủ định này. Phía trước 想 trong ví dụ (6), (7) đều có 不, vì vậy cần thay 想 bằng 认为.

(8) *对这个观点我【想】很正确的。(cao cấp)

Khi là 想₂, động từ 想 thường có tân ngữ là mệnh đề, không thể mang tân ngữ là tính từ. Ở ví dụ (8), tân ngữ của 想 là tính từ 正确, cho nên cần thay 想 bằng 认为.

(9) *所以我【想】每个人都有他自己的选择。(trung cấp)

(10) *所以, 我【想】宁愿花点时间把书精读。(cao cấp)

Khi là 想₂, động từ 想 thường biểu thị ý kiến chủ quan của cá nhân, không có căn cứ cụ thể, mức độ đáng tin cậy thấp, ngữ khí cũng rất yếu. Trong ví dụ (9), (10), có quan hệ từ biểu thị nhân quả 所以, cho thấy quan điểm được nêu ra là có căn cứ, có lí do. Do đó, 想 cần thay bằng 认为.

(11) *以前我【想】打招呼方法在世界上都一样。(sơ cấp)

(12) *他的两个朋友【想】那个僧人真是太愚蠢了。(trung cấp)

以为 biểu thị ngược lại với tình huống thực tế. 想 không biểu thị ý nghĩa này. Ví dụ (11), (12) lần lượt muốn diễn đạt phán đoán của 我, 两个朋友 không giống với sự thực. Vì vậy, cần thay 想 thành 以为.

(13) *我【想】她的说话温柔, 听得顺耳。(sơ cấp)

(14) *读这篇文章后我【想】很有意思。(cao cấp)

觉得 dùng để biểu thị có cảm giác, có ý kiến, đánh giá chủ quan. Ví dụ (13), (14) đều biểu thị cảm giác của 我, nên không thể dùng 想, mà phải dùng 觉得.

(15) *依我【想】, 那些经济上必须依靠丈夫的妇女处境悲凉。(trung cấp)

(16) *依我【想】, 这总不是个好办法。(cao cấp)

看 là một động từ đa nghĩa, trong đó có một nghĩa “phán đoán thông qua quan sát”, gần nghĩa với 想₂. Ví dụ (15), (16) đều là một phán đoán có được thông qua quan sát, nên không dùng 想, mà dùng 看.

b. Lỗi nhầm lẫn 想₃

Khi là 想₃, động từ 想 là một động từ năng nguyện, phía sau bắt buộc phải có một động từ khác. Sinh viên vì không hiểu rõ cách dùng của 想₃, nên dẫn đến lỗi nhầm lẫn với 希望, 要. Ví dụ:

(17) *她很【想】孙女回来看她, 特别是我们。(trung cấp)

(18) *他们很【想】他们夫妻之间有一种的生活。(cao cấp)

Ví dụ (17), (18) đều biểu thị hi vọng của bản thân chủ thể. Khi biểu thị ý nghĩa này, chỉ có thể dùng 希望, không thể dùng 想 và 要 (陆庆和, 林齐倩, & 陶家骏, 2017).

(19) *我【想】毕业后能找到一个好工作合适我的能力。(sơ cấp)

(20) *我很想当厨师是因为我【想】可能替妈妈做饭。(trung cấp)

Ví dụ (19), (20) đều biểu thị hi vọng của chủ thể có khả năng thực hiện. Khi biểu thị ý nghĩa này, chỉ có thể dùng 希望, không thể dùng 想 và 要 (陆庆和, 林齐倩, & 陶家骏, 2017).

(21) *要是她觉得合理的说话, 我【想】什么, 她都给。(sơ cấp)

(22) *那个抽烟的老头不想听, 只【想】钱。(cao cấp)

Ví dụ (21), (22) đều biểu thị ý nghĩa mong muốn có được một vật gì đó của chủ thể. Khi biểu thị ý nghĩa này, đồng thời tân ngữ của động từ là danh từ hoặc cụm danh từ, chỉ có thể dùng 要, không thể dùng 希望 và 想.

(23) *只要来到一次，你们就一定
【想】归来这里。(trung cấp)

(24) *只要你满面春风，笑容总
挂在脸上，别人一定【想】做你的朋友。
(cao cấp)

Ví dụ (23), (24) đều biểu thị ý chí
của chủ ngữ. Phía trước 想 có 一定, nhấn
mạnh ý nguyện của chủ ngữ. Trường hợp
này không dùng 想, mà phải dùng 要 (鲁
晓琨, 2004).

c. Lỗi nhầm lẫn 想₅

Sinh viên xuất hiện lỗi nhầm lẫn
想₅ ở giai đoạn sơ cấp và trung cấp. Tuy
nhiên, lỗi chủ yếu xuất hiện ở giai đoạn sơ
cấp. Ví dụ:

(25) *我【想】去年天下大雪，不
知道今天怎么样。(sơ cấp)

(26) *你还【想】我对你的答应
吗？(trung cấp)

记得 có nghĩa là nhớ lại, không
quên. Động từ này gần nghĩa với 想₅. Do
đó, 想 cần thay bằng 记得.

Bảng 6. Ma trận Thang đo Guttman

	Nghĩa	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Số lượng chính xác	Số lượng không chính xác
Dễ	想 ₁	1	1	1	3	0
	想 ₄	1	1	1	3	0
	想 ₅	1	1	1	3	0
	想 ₂	1	1	1	3	0
	想 ₃	1	1	1	3	0
Khó	想 ₆	0	0	0	0	0
	Tổng				15	0

Căn cứ vào Bảng 6, chúng tôi có
các hệ số: Crep = 1; Mmrep = 0,8333;
%IR = 0,167; Cscal = 1. Qua đó cho thấy,
ma trận Thang đo Guttman có hiệu quả, có
thể phân cấp được và có giá trị tham khảo
về mặt dự đoán cấp độ. Từ đó, chúng tôi
có được dãy thứ tự theo ma trận Thang đo

4.3. Thứ tự thụ đắc các nghĩa động
từ 想 của sinh viên Việt Nam

Chúng tôi chuyển các tỉ lệ sử dụng
đúng ở Bảng 3 về 0 và 1, lần lượt biểu
thị chưa thụ đắc và đã thụ đắc. Với giá
trị chuẩn 60,0%, khi tỉ lệ sử dụng đúng
nhỏ hơn 60,0% thì chuyển thành 0, ngược
lại chuyển thành 1. Với trường hợp không
xuất hiện ở một giai đoạn ngôn ngữ nào
đó, tức không tính được tỉ lệ sử dụng đúng,
thì cho rằng sinh viên chưa thụ đắc được,
chuyển thành 0. Theo đó, có được Bảng 5.

Bảng 5. Số liệu tỉ lệ % sử dụng đúng sau
chuyển hoá

Nghĩa	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp
想 ₁	1	1	1
想 ₂	1	1	1
想 ₃	1	1	1
想 ₄	1	1	1
想 ₅	1	1	1
想 ₆	0	0	0

Từ Bảng 5, chúng tôi sắp xếp ma trận
Thang đo Guttman và có được Bảng 6.

Guttman như sau: ❶ 想₁ = 想₄ = 想₅ = 想₂ = 想₃ > 想₆

Căn cứ vào tần suất sử dụng đúng
trong Bảng 3, chúng tôi có được dãy thứ tự
như sau: ❷ 想₃ > 想₁ > 想₄ > 想₂ > 想₅ > 想₆

Từ ❶ và ❷, chúng tôi có được thứ
tự thụ đắc như sau: 想₁ > 想₄ > 想₃ > 想₂ >

想₅ > 想₆. Trong đó, 想₁, 想₂, 想₃, 想₄ và 想₅ đều được thụ đắc từ giai đoạn sơ cấp, còn 想₆ đến giai đoạn cao cấp vẫn chưa thụ đắc được.

4.4. Yếu tố ảnh hưởng đến thụ đắc động từ 想

想 tuy là một động từ đa nghĩa nhưng lại dễ thụ đắc với sinh viên Việt Nam. Đây có thể là vì các nghĩa của 想 có các hình thức tương ứng trong tiếng Việt tách bạch nhau. Theo *Từ điển Hán - Việt*, 想 có ba từ tương ứng là “nghĩ”, “muốn” và “nhớ”, trong đó “nghĩ” tương ứng với 想₁, 想₂, “muốn” tương ứng với 想₃, “nhớ” tương ứng với 想₄, 想₅, 想₆. Theo cách phân loại độ khó của Prator (1967), 想 thuộc cấp độ 1, độ khó này được định nghĩa là khi hai hạng mục ngôn ngữ trong tiếng mẹ đẻ hợp làm một trong ngôn ngữ đích.

Tuy nhiên, 想₂ tồn tại mối quan hệ gần nghĩa với 认为, 以为, 觉得, 看, 想₃ tồn tại mối quan hệ gần nghĩa với 希望, 要, 想₅ tồn tại mối quan hệ gần nghĩa với 记得. Các quan hệ gần nghĩa này đã làm cho sinh viên dễ xuất hiện lỗi nhầm lẫn.

Ngoài ra, động từ 想 khi là 想₃ có cách dùng không giống hoàn toàn với “muốn”. 想₃ chỉ có thể kết hợp với động từ. Còn “muốn” không chỉ có thể kết hợp với động từ, mà còn có thể kết hợp với danh từ, hoặc với mệnh đề. Chính sự khác biệt này cũng đã góp phần gia tăng lỗi sử dụng 想 của sinh viên.

V. Kết luận và kiến nghị

想 có sáu nghĩa là 想₁ “vận dụng trí não, suy nghĩ”, 想₂ “suy đoán, cho rằng”, 想₃ “hi vọng, dự định”, 想₄ “hoài niệm, nhớ nhung”, 想₅ “hồi ức, hồi tưởng” và 想₆ “ghi nhớ, đừng quên”. Trong đó, 想₁ và 想₂ tương đương với “nghĩ”, 想₃ tương đương với “muốn”, 想₄, 想₅ và 想₆ tương

đương với “nhớ”. Đây là điểm ngôn ngữ có độ khó ở cấp độ 1 đối với sinh viên Việt Nam.

Trên cơ sở *Kho ngữ liệu ngôn ngữ trung gian tiếng Trung Quốc của sinh viên Việt Nam*, nghiên cứu phát hiện khả năng nắm vững 想 của sinh viên tăng dần cùng với trình độ tiếng Trung Quốc của sinh viên. Ngay từ giai đoạn sơ cấp, sinh viên đã thụ đắc 想₁, 想₂, 想₃, 想₄ và 想₅. Song, đến giai đoạn cao cấp vẫn chưa thụ đắc được 想₆. Sinh viên vì không hiểu rõ cách dùng của 想₃, cũng như sự khác biệt giữa 想₂ với 认为, 以为, 觉得, 看, giữa 想₃ với 希望, 要, giữa 想₅ với 记得 nên đã dẫn đến lỗi dùng thừa 想₃, lỗi nhầm lẫn 想₂, 想₃ và 想₅.

Trong quá trình giảng dạy, giảng viên cần nhấn mạnh với sinh viên sự khác biệt về cách dùng giữa 想 và “muốn”. Giảng viên cũng cần so sánh 想 với 认为, 以为, 觉得, 看, so sánh 想 với 希望, 要, so sánh 想 với 记得. Giảng viên cũng có thể thiết kế các bài tập chọn từ điền vào chỗ trống, giúp sinh viên hiểu rõ hơn sự khác biệt của các loại đồng nghĩa này.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5(4), 161-170.
- [2]. Lư, H. V. (2022). “越南中文学习者中介语语料库”的建设原则、实践与困难. Trong *Kỷ yếu hội thảo khoa học Nghiên cứu và giáo dục ngôn ngữ 2022* (pp. 153-160). Hà Nội, Việt Nam: NXB Thanh niên.
- [3]. Phan, V. C. (2007). *Từ điển Hán - Việt*. Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam: NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- [4]. Prator, C. H. (1967). *Hierarchy of Difficulty*. Unpublished Classroom Lecture. Los Angeles, USA: University of California.

- [5]. 北京语言学院语言教学研究所 (1986). 现代汉语频率词典. 北京, 中国: 北京语言学院出版社.
- [6]. 教育部中外语言交流合作中心 (2021). 国际中文教育中文水平等级标准. 北京, 中国: 北京语言大学出版社.
- [7]. 鲁晓琨 (2004). 现代汉语基本助动词语义研究. 北京, 中国: 中国社会科学出版社.
- [8]. 陆庆和, 林齐倩, & 陶家骏 (2017). 对外汉语词汇教学系统性与有效性研究. 北京, 中国: 北京大学出版社.
- [9]. 吕叔湘 (1999). 现代汉语八百词. 北京, 中国: 商务印书馆.
- [10]. 吕叔湘 (1982). 中国文法要略. 北京, 中国: 商务印书馆.
- [11]. 孟琮 (1999). 汉语动词用法词典. 北京, 中国: 商务印书馆.
- [12]. 中国社会科学院语言研究所词典编辑室 (2021). 现代汉语词典 (第7版). 北京, 中国: 商务印书馆.

A STUDY OF ACQUISITION OF THE POLYSEMOUS VERB 想 BY VIETNAMESE STUDENTS

Luu Hon Vu²

Abstract: 想 is a polysemous verb with six meanings: 想₁ “to use one’s mind, to think”, 想₂ “to speculate, to assume”, 想₃ “to hope, to intend”, 想₄ “to reminisce, to miss”, 想₅ “to recall, to recollect”, and 想₆ “to remember, not to forget”. Based on the *Interlanguage Chinese Corpus of Vietnamese Students*, this study analyzes how students acquire 想. The results show that students’ ability to master the various meanings of 想 is positively correlated with their proficiency in Chinese. Except for 想₆, all other meanings of 想 are acquired even at the beginner level. During the acquisition process, students commonly make errors such as overusing 想₃ and confusing 想₂, 想₃, and 想₅. These errors stem from students’ lack of understanding of 想₃ and the distinctions between 想₂ and 认为, 以为, 觉得, 看; between 想₃ and 希望, 要; and between 想₅ and 记得.

Keywords: acquisition, Chinese language, error analysis, the verb 想, Vietnamese students

² Ho Chi Minh University of Banking